



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 49+50

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

02-10-2023	Quyết định số 2388/QĐ-UBND phê duyệt 07 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	3
04-10-2023	Quyết định số 2401/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030	30
16-10-2023	Quyết định số 2527/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sông Công	37
18-10-2023	Quyết định số 2545/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình	49
18-10-2023	Quyết định số 2549/QĐ-UBND phê duyệt 11 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Dược phẩm; Mỹ phẩm; Trang thiết bị và công trình y tế; Giám định Y khoa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh TN	59
19-10-2023	Quyết định số 2566/QĐ-UBND phê duyệt 04 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm	82

vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

20-10-2023	Quyết định số 2587/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	92
20-10-2023	Quyết định số 2593/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Hóa	99
20-10-2023	Quyết định số 2594/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đại Từ	108
23-10-2023	Quyết định số 2606/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030	118

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2388/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt 07 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 64TTr-KHCN ngày 26/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 07 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng

quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 06 quy trình nội bộ lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ (*số thứ tự: 15, 16, 17, 21, 22, 23 mục I Phần II*) được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
2	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước
3	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
4	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
5	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
6	Mua sáng chế, sáng kiến
7	Hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực

PHẦN B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định. 	<p>Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p>	0,5
Bước 2	<p>Nhận hồ sơ, phân công cho viên chức xử lý hồ sơ</p>	<p>Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyên giao công nghệ</p>	0,5
Bước 3	<p>Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: thực hiện tiếp Bước 5. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng: thực hiện tiếp Bước 4. 	<p>Viên chức được giao xử lý hồ sơ</p>	1

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 4			
4.1	Xem xét, trình Lãnh đạo Trung tâm	Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyên giao công nghệ	0,25
4.2	Phê duyệt	Lãnh đạo Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên	0,25
4.3	Chuyển văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	0,25
4.4	Gửi văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,25
Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Bước 5	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo Phòng	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	1

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 6	Xem xét, trình Lãnh đạo Trung tâm phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyên giao công nghệ	0,5
Bước 7	Lãnh đạo Trung tâm phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 8	Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 9	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			05 ngày làm việc

2. Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho viên chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyển giao công nghệ	0,5
Bước 3	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: thực hiện tiếp Bước 5. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng: thực hiện tiếp Bước 4	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 4			
4.1	Xem xét, trình Lãnh đạo Trung tâm	Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyển giao công nghệ	1

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
4.2	Phê duyệt	Lãnh đạo Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên	1
4.3	Chuyển văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
4.4	Gửi văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Bước 5	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC, trình Lãnh đạo phòng	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 6	Xem xét, trình Lãnh đạo Trung tâm phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyển giao công nghệ	0,5
Bước 7	Lãnh đạo Trung tâm phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 8	Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 9	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			05 ngày làm việc

3. Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <p>- Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên xử lý.</p> <p>- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.</p>	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Không quy định

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho viên chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyên giao công nghệ	Không quy định
Bước 3	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: thực hiện tiếp Bước 5. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng: thực hiện tiếp Bước 4.	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	Không quy định
Bước 4			
4.1	Xem xét, trình Lãnh đạo Trung tâm	Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyên giao công nghệ	Không quy định
4.2	Phê duyệt	Lãnh đạo Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên	Không quy định
4.3	Chuyển văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	Không quy định
4.4	Gửi văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính	Không quy định

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
		công tỉnh Thái Nguyên	
Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Bước 5	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả thực hiện TTHC, trình Lãnh đạo phòng	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	Không quy định
Bước 6	Xem xét, trình Lãnh đạo Trung tâm phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng - Hành chính - Thông tin - Ứng dụng chuyên giao công nghệ	Không quy định
Bước 7	Lãnh đạo Trung tâm phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Trung tâm Phát triển KH&CN tỉnh Thái Nguyên	Không quy định
Bước 8	Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Viên chức được giao xử lý hồ sơ	Không quy định
Bước 9	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Không quy định
Tổng thời gian giải quyết TTHC			Không quy định

4. Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì tiếp nhận; cập nhật thông tin hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Phòng quản lý Công nghệ xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định. 	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho công chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,25
Bước 3	<p>Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: thực hiện tiếp Bước 5. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng: thực hiện tiếp Bước 4. 	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 4			
4.1	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
4.2	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	0,5
4.3	Chuyển văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,25
4.4	Gửi văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Bước 5	Dự thảo tờ trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo phòng	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 6	Xét duyệt, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,75
Bước 7	Ký tờ trình đề nghị UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1
Bước 8	Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 9	Chuyển hồ sơ về bộ phận tiếp nhận hồ sơ TTHC của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 10	Tiếp nhận hồ sơ, ký phiếu kiểm soát TTHC và chuyển Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh để xử lý	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1
Bước 11	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để xử lý - Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ. - Đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá. 	UBND tỉnh	9
Bước 12	- Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	UBND tỉnh	6
Bước 13	Chuyển Kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 14	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5

Thời gian giải quyết TTHC:

- Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;
- Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 15 ngày làm việc;
- Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng.

5. Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì tiếp nhận; cập nhật thông tin hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho <i>Lãnh đạo phòng</i> phòng	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
	Quản lý Công nghệ xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	công tỉnh Thái Nguyên	
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho công chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,25
Bước 3	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: thực hiện tiếp Bước 5. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng: thực hiện tiếp Bước 4.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 4			
4.1	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5
4.2	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	0,5
4.3	Chuyển văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,25
4.4	Gửi văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
		Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	
Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Bước 5	Dự thảo tờ trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 6	Xét duyệt, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt	Lãnh đạo phòng phòng Quản lý Công nghệ	0,75
Bước 7	Ký tờ trình đề nghị UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1
Bước 8	Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết TTHC ra Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 9	Chuyển hồ sơ về bộ phận tiếp nhận hồ sơ TTHC của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 10	Tiếp nhận hồ sơ, ký phiếu kiểm soát TTHC và chuyển Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh để xử lý	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 11	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh nhận hồ sơ từ Trung tâm PVHCC tỉnh để xử lý - Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ. - Đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá. 	UBND tỉnh	9
Bước 12	<ul style="list-style-type: none"> - Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC 	UBND tỉnh	6
Bước 13	Chuyên Kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 14	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
<p>Thời gian giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; - Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 15 ngày làm việc; - Văn bản thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng. 			

6. Mua sáng chế, sáng kiến

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì tiếp nhận; cập nhật thông tin hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho công chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,25
Bước 3	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: thực hiện tiếp Bước 5. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng: thực hiện tiếp Bước 4.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 4			
4.1	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,25
4.2	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
4.3	Chuyển văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
4.4	Gửi văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Thái Nguyên.	0,5
Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Bước 5	Dự thảo tờ trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 6	Xét duyệt, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,75
Bước 7	Ký tờ trình đề nghị UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1
Bước 8	Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết TTHC ra Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 9	Chuyển hồ sơ về bộ phận tiếp nhận hồ sơ TTHC của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
		làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	
Bước 10	Tiếp nhận hồ sơ, ký phiếu kiểm soát TTHC và chuyển Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh để xử lý	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	1
Bước 11	- Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh nhận hồ sơ từ Trung tâm PVHCC tỉnh để xử lý - Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ. - Đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá.	UBND tỉnh	9
Bước 12	- Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	UBND tỉnh	6
Bước 13	Chuyển Kết quả cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 14	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
<p>Thời gian giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 15 ngày làm việc. - Văn bản thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị mua sáng chế, sáng kiến: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng. 			

7. Hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì tiếp nhận; cập nhật thông tin hồ sơ vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện 	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
	theo quy định.		
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho công chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,25
Bước 3	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: thực hiện tiếp Bước 5. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng: thực hiện tiếp Bước 4.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 4			
4.1	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,25
4.2	Phê duyệt	Lãnh đạo Sở	0,5
4.3	Chuyển văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
4.4	Gửi văn bản thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Thái	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
		Nguyên.	
Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Bước 5	Dự thảo tờ trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo Phòng	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 6	Xét duyệt, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,75
Bước 7	Ký tờ trình đề nghị UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ	Lãnh đạo Sở	1
Bước 8	Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết TTHC ra Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 9	Chuyển hồ sơ về bộ phận tiếp nhận hồ sơ TTHC của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	0,5
Bước 10	Tiếp nhận hồ sơ, ký phiếu kiểm soát TTHC và chuyển Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh để xử lý	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	1

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 11	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh nhận hồ sơ từ Trung tâm PVHCC tỉnh để xử lý - Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ. - Đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá. 	UBND tỉnh	9
Bước 12	<ul style="list-style-type: none"> - Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC 	UBND tỉnh	6
Bước 13	Chuyển Kết quả cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 14	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5

Thời gian giải quyết TTHC:

- Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: **15 ngày làm việc**;
- Văn bản thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: **07 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng.

PHỤ LỤC II
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên quy trình nội bộ	Ghi chú
1	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quy trình nội bộ số 15 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
2	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Quy trình nội bộ số 16 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
3	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quy trình nội bộ số 17 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

STT	Tên quy trình nội bộ	Ghi chú
4	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Quy trình nội bộ số 21 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
5	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Quy trình nội bộ số 22 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
6	Mua sáng chế, sáng kiến	Quy trình nội bộ số 23 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2401/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 546/TTr-STNMT ngày 21/8/2023; Văn bản số 3744/STNMT-QLĐĐ ngày 28/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 2401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	25.842,17	100,00	25.842,17		25.842,17	100,00
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	19.025,12	73,62	14.416,94		14.416,94	55,79
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	5.842,44	22,61	3.456,90		3.456,90	13,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.266,64</i>	<i>16,51</i>	<i>2.701,22</i>		<i>2.701,22</i>	<i>10,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.544,67	5,98		882,784	882,784	3,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.577,08	17,71	4.135,79		4.135,79	16,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.300,02	8,90	1.518,57		1.518,57	5,88
1.5	Đất rừng sản xuất	4.287,95	16,59	3.706,14		3.706,14	14,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	319,67	1,24		313,102	313,102	1,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	153,29	0,59		403,654	403,654	1,56
2	Đất phi nông nghiệp	6.804,39	26,33	11.421,51		11.421,51	44,20
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	541,10	2,09	643,00		643,00	2,49
2.2	Đất an ninh	2,88	0,01	18,13		18,13	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	485,78	1,88	2.047,40		2.047,40	7,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	18,50	0,07	244,50		244,50	0,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	31,39	0,12	115,74		115,74	0,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	96,39	0,37	108,08		108,08	0,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,76	0,02	6,43		6,43	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	104,89	0,41		454,42	454,42	1,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.337,01	9,04	3.620,07		3.620,07	14,01
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1.138,91	4,41	2.113,56		2.113,56	8,18
-	Đất thủy lợi	886,29	3,43	751,10		751,10	2,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	32,47	0,13	50,14		50,14	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,05	0,03	13,10		13,10	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	91,98	0,36	117,58		117,58	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	7,45	0,03	223,76		223,76	0,87

-	Đất công trình năng lượng	7,45	0,03	69,57		69,57	0,27
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,86	0,00	30,86		30,86	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	14,38	0,06	17,02		17,02	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	136,98	0,53	220,67		220,67	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,95	0,01		2,95	2,95	0,01
-	Đất chợ	9,24	0,04		9,76	9,76	0,04
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			1,60		1,60	0,01
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,58	0,00	73,33		73,33	0,28
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27,86	0,11	85,02		85,02	0,33
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10,72	0,04		158,39	158,39	0,61
2.14	Đất ở tại nông thôn	1.880,79	7,28	1.116,76		1.116,76	4,32
2.15	Đất ở tại đô thị	390,84	1,51	2.096,38		2.096,38	8,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,34	0,04	18,02		18,02	0,07
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,72	0,00	1,60		1,60	0,01
2.18	Đất tín ngưỡng	11,47	0,04		11,60	11,60	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	697,27	2,70		492,37	492,37	1,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	149,94	0,58		91,97	91,97	0,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,16	0,00		16,70	16,70	0,06
3	Đất chưa sử dụng	12,66	0,05	3,73		3,73	0,01

**Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN
BỘ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
THÀNH PHỐ PHỔ YÊN THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: 2401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				Phường Ba Hàng	Phường Bãi Bông	Phường Bắc Sơn	Phường Đông Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.664,05	127,97	44,40	55,38	171,45	171,94	237,39	328,36	914,83	300,77	98,13	408,64	216,55	169,36	516,24	115,19	447,88	172,80	166,77
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.233,58	99,66	28,66	41,30	101,52	124,06	186,55	204,82	144,01	191,26	4,50	94,46	169,42	120,86	88,41	86,57	353,97	112,61	80,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.514,82</i>	<i>77,30</i>	<i>9,06</i>	<i>21,91</i>	<i>70,91</i>	<i>60,92</i>	<i>156,53</i>	<i>90,96</i>	<i>121,20</i>	<i>141,28</i>	<i>4,13</i>	<i>38,15</i>	<i>106,18</i>	<i>107,92</i>	<i>50,13</i>	<i>59,66</i>	<i>255,28</i>	<i>90,77</i>	<i>52,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	577,67	8,94	9,76	9,53	25,70	19,42	23,36	69,02	98,78	52,93	9,78	43,47	24,13	24,23	54,81	10,40	34,87	38,48	20,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	793,11	15,26	3,99	4,12	42,20	17,12	23,14	22,91	255,74	52,11	15,02	27,25	20,57	21,48	146,85	17,59	51,65	14,12	41,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	100,37										52,15	24,22			24,00				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	894,36					2,61		30,98	406,66		16,66	217,84			197,73				21,88
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	44,90	4,11	1,99	0,43	2,03	3,33	3,57	0,63	4,52	4,47	0,02	1,03	1,38	2,59	4,44	0,63	5,49	2,34	1,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	20,06					5,40	0,77		5,12			0,37	1,05	0,20			1,90	5,25	

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,99	0,10	1,27			0,16		0,54				18,21	0,04		0,35			0,32
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,49		0,97			0,16		0,44				18,21	0,04		0,35			0,32
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,50	0,10	0,30					0,10										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	83,09	2,47			1,54	2,80	18,38	3,45	0,69	3,78	7,08	0,42	5,44	4,67	23,73		8,01	3,06

Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số: 2401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				Phường Ba Hàng	Phường Bãi Bông	Phường Bắc Sơn	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,41																1,41		
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,41																1,41		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,52					0,07	0,10		0,44				1,75	2,57		0,04	0,09	1,80	0,66
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,87					0,07													1,80
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,94						0,10		0,44				1,51	1,10		0,04	0,09		0,66
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	DGT	3,75								0,44				1,51	1,10		0,04			0,66
-	Đất thủy lợi	DTL	0,09																	0,09	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,1						0,10												
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,3												0,24	0,06					
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,41													1,41					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2527/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
thành phố Sông Công**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 626/TTr-STNMT ngày 26 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 30,11ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 31,04ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 27,70ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 05 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 30,11ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022 và năm 2023 thành phố Sông Công:

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên và diện tích tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 2527/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phổ Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
	TỔNG SỐ	30,11	8,38	6,18								15,55
1	Đất nông nghiệp											
1.1	Đất trồng lúa											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác											
1.3	Đất trồng cây lâu năm											
1.4	Đất rừng phòng hộ											
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản											
1.8	Đất nông nghiệp khác											
2	Đất phi nông nghiệp	30,11	8,38	6,18								15,55
2.1	Đất ở nông thôn	15,55										15,55
2.2	Đất ở đô thị	5,68		5,68								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,50		0,50								
2.4	Đất an ninh											
2.5	Đất quốc phòng											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8,38	8,38									

2.8	Đất có mục đích công cộng	2,07	0,98	0,23									0,86
2.9	Đất cơ sở tôn giáo												
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng												
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,23	0,23										
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối												
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng												
2.14	Đất phi nông nghiệp khác												
3	Đất chưa sử dụng												

PHỤ LỤC SỐ III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 thành phố Sông Công
(Kèm theo Quyết định số: 2527/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
	TỔNG SỐ	27,70	6,38	5,90						0,93		14,49
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	27,70	6,38	5,90						0,93		14,49
1.1	Đất trồng lúa	22,77	4,91	5,89						0,93		11,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,97	1,07	0,01								2,89
1.4	Đất rừng phòng hộ											
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất	0,56										0,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,40	0,40									
1.8	Đất nông nghiệp khác											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản											

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												

Phụ lục IV**Danh mục 05 dự án bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
trên địa bàn thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số: 2527/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		30,11	21,84			8,27
1	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,68	5,50			0,18
2	Khu nhà ở công nhân xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,55	11,04			4,51
3	Trụ sở làm việc Chi cục Thuế khu vực Sông Công - Đại Từ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,50	0,39			0,11
4	Cụm công nghiệp Nguyên Gon	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2,29	1,82			0,47
5	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch (giai đoạn 2)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	6,09	3,09			3,00

Phụ lục V

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 2527/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau								Ghi chú
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 30/12/2022																
1	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	25,90	11,2			14,7	1	Cụm công nghiệp Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	47,59	30,5			17,09	
	Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	6,70	4,57		2,13	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công			0,94	0,84			0,10		
	Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,94	0,84		0,10										

	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	17,27	13,80			3,47									
Tổng cộng		50,81	30,41			20,40	Tổng cộng			48,53	31,34			17,19	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2545/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Phú Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 637/TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 294,93ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 221,86ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 285,57ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 08 dự án, với diện tích sử dụng đất là 294,93ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình

- Điều chỉnh quy mô, diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình
(Kèm theo Quyết định số:2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Hương Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Diềm Thụy
	Tổng	294,93	1,15	200,85	79,58	13,35
1	Đất nông nghiệp					
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	294,93	1,15	200,85	79,58	13,35
2.1	Đất ở nông thôn	208,21		131,28	63,58	13,35
2.2	Đất ở đô thị					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00	1,00			
2.4	Đất an ninh	0,15	0,15			
2.5	Đất quốc phòng	5,46		5,46		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	80,11		64,11	16,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
2.8	Đất có mục đích công cộng					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,00				
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					

PHỤ LỤC II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình
(Kèm theo Quyết định số:2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Hương Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Nga My	Xã Diềm Thụy
	Tổng	221,86	1,15	136,74	63,58	7,04	13,35
1	Đất nông nghiệp	211,70	1,06	131,83	59,10	7,04	12,67
1.1	Đất trồng lúa	21,60	0,78	5,61	3,50	7,04	4,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,95	0,17	4,21	1,57		2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,99	0,06	6,69	4,44		2,80
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	165,80		113,33	49,47		3,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,36	0,05	1,99	0,12		0,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	-					
2	Đất phi nông nghiệp	10,16	0,09	4,91	4,48	-	0,68
2.1	Đất ở nông thôn	1,34		0,74	0,12		0,48
2.2	Đất ở đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất an ninh						
2.5	Đất quốc phòng						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,07	0,07				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
2.8	Đất có mục đích công cộng	2,84	0,02	2,05	0,57		0,20
2.9	Đất cơ sở tôn giáo						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	5,91		2,12	3,79		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác						

PHỤ LỤC III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023
huyện Phú Bình***(Kèm theo Quyết định số: 2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Hương Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Nga My	Xã Điềm Thụy
	Tổng	285,57	1,06	189,70	75,10	7,04	12,67
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	285,57	1,06	189,70	75,10	7,04	12,67
1.1	Đất trồng lúa	21,60	0,78	5,61	3,50	7,04	4,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,73	0,17	4,83	1,73		2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15,30	0,06	7,66	4,78		2,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	-					
1.5	Đất rừng đặc dụng	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	237,58		169,61	64,97		3,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,36	0,05	1,99	0,12		0,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	-					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						

Phụ lục IV**Danh mục 08 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		294,93	14,56	0,00	0,00	280,37
1	Khu tái định cư xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	13,35	4,67			8,68
2	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	71,12	3,50			67,62
3	Khu dân cư nông thôn mới Kim Thành (Khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	38,26	0,59			37,67
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	12,48	0,56			11,92
4	Khu dân cư nông thôn mới Kim Thành (Khu 2)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	21,90	0,82			21,08
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	51,10	2,94			48,16
5	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,00	0,68			0,32
6	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,15	0,10			0,05
7	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,46	0,70			4,76
8	Sân gôn và học viện gôn Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	64,11				64,11
		Xã Tân Kim huyện Phú Bình	16,00				16,00

Phụ lục V
Điều chỉnh quy mô, diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình
(Kèm theo Quyết định số:2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022															
1	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	7,67	5,42			2,25	1	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	3,73	3,50			0,23
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	13,27	8,54			4,73			Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	11,82	7,77			4,05
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	6,05	3,84			2,21			Xã Nga My, huyện Phú Bình	11,44	10,88			0,56

	Tổng cộng		26,99	17,80			9,19		Tổng cộng		26,99	22,15			4,84

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2549/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt 11 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Dược phẩm; Mỹ phẩm; Trang thiết bị và công trình y tế; Giám định Y khoa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Dược phẩm; Mỹ phẩm; Giám định Y khoa; Trang thiết bị và công trình y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 3710/TTr-SYT ngày 26/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 11 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Dược phẩm; Mỹ phẩm; Trang thiết bị và công trình y tế; Giám định Y khoa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ: 05 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Dược phẩm (*số thứ tự 04, 05, 16, 18, 22 mục II Phần B*); 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Mỹ phẩm (*số thứ tự 04,09 mục III Phần B*); 01 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Trang thiết bị y tế (*số thứ tự 02 mục VII Phần B*); 06 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Giám định Y khoa (*số thứ tự 02, 03, 04, 05, 06, 07 mục VIII Phần B*) được ban hành tại Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt 158 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC CÁC LĨNH VỰC:
DƯỢC PHẨM; MỸ PHẨM; TRANG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ; GIÁM ĐỊNH Y KHOA
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

Phần A: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực Dược phẩm	
1	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)
2	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ
3	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc
4	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc
5	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước
II. Lĩnh vực Mỹ phẩm	
1	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm
2	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu
III. Lĩnh vực Trang thiết bị và Công trình y tế	
1	Công bố tiêu chuẩn áp dụng với trang thiết bị thuộc loại A, B
IV. Lĩnh vực Giám định Y khoa	

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật
2	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác
3	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định

Phần B: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

I. Lĩnh vực Dược phẩm

1. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ: - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý hành nghề Y, Dược xử lý hồ sơ. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	1,0
Bước 2	Duyệt hồ sơ, chuyển cho công chức xử lý	Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y, Dược	0,5
Bước 3	Xem xét, thẩm định hồ sơ: - Hồ sơ hợp lệ: Dự thảo kết quả thực hiện thủ tục TTHC (Chứng chỉ hành nghề Dược) trình Hội đồng tư vấn cấp, cấp lại, thu hồi CCHND. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: + Trường hợp không cấp: Sở Y tế có văn bản trả lời và nêu rõ lý do + Trường hợp Hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung: Sở Y tế có văn bản thông báo nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung gửi cho người đề nghị. <i>(Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung, người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược phải nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Sau thời hạn trên, người đề nghị không sửa đổi, bổ sung hoặc sau 12 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ lần đầu mà hồ sơ bổ sung không đáp ứng yêu cầu thì hồ sơ đã</i>	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1,0

	<i>nộp không còn giá trị)</i>		
Bước 4	Xem xét, trình Giám đốc Sở quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Hội đồng tư vấn cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề dược.	1,0
Bước 5	Quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Giám đốc Sở	0,5
Bước 6	Ban hành kết quả và Chuyển kết quả giải quyết TTHC sang Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Văn thư Sở	0,5
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức (nếu có)	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			05 ngày làm việc

2. Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý hành nghề Y, Dược xử lý hồ sơ. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp 	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	1,0

	nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.		
Bước 2	Duyệt hồ sơ, chuyển cho công chức xử lý	Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y, Dược	0,5
Bước 3	<p>Xem xét, thẩm định hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ hợp lệ: Dự thảo kết quả thực hiện thủ tục TTHC (Chứng chỉ hành nghề Dược), trình Hội đồng tư vấn cấp, cấp lại, thu hồi CCHND. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp không cấp: Sở Y tế có văn bản trả lời và nêu rõ lý do + Trường hợp Hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung: Sở Y tế có văn bản thông báo nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung gửi cho người đề nghị. <p><i>(Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung, người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược phải nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Sau thời hạn trên, người đề nghị không sửa đổi, bổ sung hoặc sau 12 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ lần đầu mà hồ sơ bổ sung không đáp ứng yêu cầu thì hồ sơ đã nộp không còn giá trị)</i></p>	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1,0
Bước 4	Xem xét, trình Giám đốc Sở quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Hội đồng tư vấn cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề dược.	1,0
Bước 5	Quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Giám đốc Sở	0,5
Bước 6	Ban hành và chuyển kết quả giải quyết TTHC sang Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Văn thư Sở	0,5

Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			05 ngày làm việc

3. Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <p>- Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý hành nghề Y, Dược xử lý hồ sơ.</p> <p>- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.</p>	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	1,0
Bước 2	Duyệt hồ sơ, chuyển cho công chức xử lý	Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y, Dược	1,0
Bước 3	Thẩm định hồ sơ, xây dựng kế hoạch đánh giá thực tế.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	2,0

Bước 4	Thành lập Đoàn đánh giá, thông báo kế hoạch đánh giá thực tế cho cơ sở.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1,0
Bước 5	Tiến hành đánh giá thực tế	Đoàn đánh giá thực tế	15,0
Bước 6	<p>Xử lý kết quả:</p> <p>1.Trường hợp đánh giá đáp ứng GPP: Dự thảo kết quả trình Giám đốc Sở phê duyệt</p> <p>2. Trường hợp biên bản đánh giá GPP kết luận cơ sở bán lẻ thuốc phải báo cáo khắc phục: Sở Y tế gửi văn bản yêu cầu cơ sở bán lẻ thuốc khắc phục, sửa chữa tồn tại được ghi trong biên bản đánh giá. Sau khi hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa, cơ sở bán lẻ thuốc phải có văn bản thông báo kèm theo các bằng chứng (<i>hồ sơ tài liệu, hình ảnh, video, giấy chứng nhận</i>) chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa tồn tại được ghi trong biên bản đánh giá.</p> <p><i>(Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo khắc phục, Sở Y tế đánh giá kết quả khắc phục của cơ sở bán lẻ thuốc và kết luận về tình trạng đáp ứng GPP của cơ sở bán lẻ thuốc:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp việc khắc phục của cơ sở bán lẻ thuốc đã đáp ứng yêu cầu: <i>Dự thảo kết quả trình Giám đốc Sở phê duyệt</i> - Trường hợp việc khắc phục của cơ sở bán lẻ thuốc chưa đáp ứng yêu cầu, Sở Y tế có văn bản trả lời lý do chưa cấp) <p>3.Trường hợp biên bản đánh giá GPP kết luận cơ sở bán lẻ thuốc không đáp ứng GPP: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc đánh giá thực tế tại cơ sở bán lẻ thuốc và ký biên bản đánh giá, Sở Y tế ban hành văn bản thông báo cho cơ sở bán lẻ thuốc về việc không đáp ứng</p>	Đoàn đánh giá thực tế	6,0

	GPP và chưa cấp giấy chứng nhận.		
Bước 7	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Giám đốc Sở	1,0
Bước 8	Ban hành và chuyển kết quả giải quyết TTHC sang Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Văn thư Sở	2,0
Bước 9	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	1,0
Tổng thời gian giải quyết TTHC			30 Ngày

4. Đánh giá duy trì đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý hành nghề Y, Dược xử lý hồ sơ. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định. 	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	1,0

Bước 2	Duyệt hồ sơ, chuyển cho công chức xử lý	Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y, Dược	1,0
Bước 3	Thẩm định hồ sơ, xây dựng kế hoạch đánh giá thực tế	Công chức được giao xử lý hồ sơ	2,0
Bước 4	Thành lập Đoàn đánh giá, thông báo kế hoạch đánh giá thực tế cho cơ sở.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1,0
Bước 5	Tiến hành đánh giá thực tế.	Đoàn đánh giá thực tế	15,0
Bước 6	<p>Xử lý kết quả:</p> <p>1.Trường hợp đánh giá đáp ứng GDP mức độ 1: Dự thảo kết quả trình Giám đốc Sở phê duyệt.</p> <p>2. Trường hợp biên bản đánh giá GDP kết luận cơ sở phân phối thuốc tuân thủ mức độ 2: Sở Y tế gửi văn bản yêu cầu cơ sở bán lẻ thuốc khắc phục, sửa chữa tồn tại được ghi trong biên bản đánh giá. Sau khi hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa, cơ sở bán lẻ thuốc phải có văn bản thông báo kèm theo các bằng chứng (<i>hồ sơ tài liệu, hình ảnh, video, giấy chứng nhận</i>) chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa tồn tại được ghi trong biên bản đánh giá.</p> <p><i>(Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo khắc phục, Sở Y tế đánh giá kết quả khắc phục của cơ sở bán lẻ thuốc và kết luận về tình trạng đáp ứng GPP của cơ sở bán lẻ thuốc:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp việc khắc phục của cơ sở phân phối thuốc đã đáp ứng yêu cầu: Dự thảo kết quả trình Giám đốc Sở phê duyệt - Trường hợp việc khắc phục của cơ sở phân phối thuốc chưa đáp ứng yêu cầu, Sở Y tế có văn bản trả lời lý do chưa cấp). 	Đoàn đánh giá GDP	6,0

	3. Trường hợp biên bản đánh giá GDP kết luận cơ sở phân phối thuốc tuân thủ mức độ 3: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc đánh giá thực tế tại cơ sở bán lẻ thuốc và ký biên bản đánh giá, Sở Y tế ban hành văn bản thông báo cho cơ sở bán lẻ thuốc về việc không đáp ứng GPP và chưa cấp giấy chứng nhận.		
Bước 7	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Giám đốc Sở	2,0
Bước 8	Ban hành và chuyển kết quả giải quyết TTHC sang Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Văn thư Sở	1,0
Bước 9	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	1,0
Tổng thời gian giải quyết TTHC			30 Ngày

5. Kế khai lại giá thuốc sản xuất trong nước

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử thu phí thẩm định (nếu có) chuyên phòng Nghiệp vụ Dược xử lý hồ sơ.	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
	- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định		
Bước 2	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển cho Công chức xử lý	Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược	0,25
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, dự thảo kết quả thực hiện thủ tục TTHC, trình trưởng phòng Nghiệp vụ Dược - Trường hợp chưa phát hiện mức giá kê khai lại không hợp lý: báo cáo Cục Quản lý Y Dược cổ truyền (<i>đối với thuốc cổ truyền</i>), Cục Quản lý Dược (<i>đối với các thuốc còn lại</i>) theo mẫu quy định. - Trường hợp mức giá kê khai lại không hợp lý: thông báo bằng văn bản cho cơ sở kê khai giá xem xét lại mức giá kê khai lại và nêu rõ lý do.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược	0,25
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	0,25
Bước 6	Ban hành kết quả	Văn thư Sở	0,25
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC: - Trường hợp chưa phát hiện mức giá kê khai lại không hợp lý: báo cáo Cục Quản lý Y Dược cổ truyền (<i>đối với thuốc cổ truyền</i>), Cục Quản lý Dược (<i>đối với các thuốc còn lại</i>) theo mẫu quy định. - Trường hợp mức giá kê khai lại không hợp lý: thông báo xem xét lại	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
	mức giá kê khai lại phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá bằng văn bản cho cơ sở kê khai giá và đồng thời báo cáo Bộ Y tế.		
Bước 8	Bộ Y tế tổng hợp và công bố trên Cổng thông tin điện tử theo quy định đối với trường hợp chưa phát hiện mức giá kê khai lại không hợp lý	Bộ Y tế	4
Tổng thời gian giải quyết TTHC			07 ngày làm việc

II. Lĩnh vực Mỹ phẩm

1. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;</p> <p>- Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử, thu phí thẩm định (nếu có) chuyển phòng Nghiệp vụ Dược xử lý hồ sơ.</p> <p>- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy</p>	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5

	định		
Bước 2	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển cho Công chức xử lý	Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược	0,5
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ; dự thảo kết quả thực hiện thủ tục TTHC, trình trưởng phòng Nghiệp vụ Dược:	Công chức được giao xử lý hồ sơ	
	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: dự thảo văn bản đề nghị đơn vị sửa đổi, bổ sung. <i>(Thời gian để tổ chức đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu tối đa là 90 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn này thì hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo hết giá trị.)</i>		2
	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: dự thảo văn bản cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hoặc có văn bản trả lời không cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo.		7
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược	0,5
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	0,5
Bước 6	Ban hành kết quả	Văn thư Sở	0,5
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5

Tổng thời gian giải quyết TTHC

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.
- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử, thu phí thẩm định (nếu có) chuyên phòng Nghiệp vụ Dược xử lý hồ sơ. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5
Bước 2	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển cho Công chức xử lý	Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược	0,25
Bước 3	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ; dự thảo kết quả thực hiện thủ tục TTHC, trình trưởng phòng Nghiệp vụ Dược	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược	0,25
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	0,25

Bước 6	Ban hành kết quả	Văn thư Sở	0,25
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			03 ngày làm việc

III. Lĩnh vực Trang thiết bị và công trình y tế

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 1	- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thu phí, lệ phí (nếu có). - Số hóa hồ sơ.	Công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Y tế - Trung tâm PVHCC tỉnh	0,5 ngày
Bước 2	Đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử về quản lý trang thiết bị y tế	Công chức được giao xử lý hồ sơ của Sở Y tế	0,5 ngày
Tổng thời gian giải quyết TTHC			01 ngày

IV. Lĩnh vực Giám định y khoa

1. Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ; chuyển bộ phận chuyên môn UBND cấp xã xử lý hồ sơ; - Xem xét, dự thảo văn bản, trình Chủ tịch UBND cấp xã; - Ký duyệt văn bản; - Gửi văn bản đến Phòng Lao động Thương binh Xã hội cấp huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết UBND cấp xã; - Công chức Lao động- TBXH cấp xã; - Chủ tịch UBND cấp xã - Công chức Lao động- TBXH cấp xã. 	03 ngày
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> - Duyệt, phân công công chức xử lý, thẩm định hồ sơ; - Xem xét, nhập thông tin hồ sơ vào sổ theo dõi và gửi hồ sơ đến Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng Lao động Thương binh Xã hội cấp huyện; - Công chức Phòng Lao động Thương binh Xã hội cấp huyện được giao xử lý hồ sơ. 	02 ngày
Bước 3	Thụ lý hồ sơ, kiểm tra hồ sơ giao cho bác sĩ lập hồ sơ khám giám định	Giám đốc Trung tâm Giám định Y khoa	04 ngày
Bước 4	Thực hiện quy trình khám giám định <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đối tượng khám giám định xuất trình các giấy tờ có liên quan theo quy định; - Khám lập hồ sơ bệnh án giám định y khoa và chỉ định khám chuyên khoa phù hợp; - Thu phí khám giám định y khoa theo quy định. 	Các bác sĩ, viên chức của Trung tâm Giám định Y khoa, giám định viên Hội đồng	45 ngày
Bước 5	Tổ chức hội chẩn chuyên môn <ul style="list-style-type: none"> - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng chủ trì phiên Hội 	Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng GDYK (chịu trách nhiệm tổ chức và chủ trì); các bác sĩ, điều dưỡng của	05 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
	chẩn chuyên môn; - Chỉ định khám chuyên khoa bổ sung sau hội chẩn (nếu có); - Ký biên bản hội chẩn chuyên môn.	Cơ quan thường trực. Trường hợp cần thiết mời các thành phần khác tham gia hội chẩn theo quy định.	
Bước 6	Dự thảo Biên bản, trình Phó Chủ tịch Thường trực xem xét.	Các bác sĩ thụ lý hồ sơ	01 ngày
Bước 7	Tổ chức Phiên họp kết luận của Hội đồng theo quy định	Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng và các bác sĩ, điều dưỡng của Trung tâm Giám định Y khoa. Trường hợp cần thiết mời các thành phần khác tham gia hội chẩn theo quy định.	01 ngày
Bước 8	Hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng và Biên bản giám định y khoa trình Chủ tịch và các thành viên Hội đồng ký duyệt khi được Hội đồng thông qua.	- Bác sĩ thụ lý hồ sơ và viên chức Trung tâm GDYK. - Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng.	02 ngày
Bước 9	Chuyển Biên bản Giám định Y khoa bằng văn bản và qua phần mềm hệ thống cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Viên chức Trung tâm được phân công làm Thư ký phiên họp Hội đồng	01 ngày
Bước 10	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân nộp hồ sơ, đồng thời gửi kết quả cho Phòng Lao động Thương binh xã hội	Công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết UBND cấp xã	01 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
	huyện		
Tổng thời gian giải quyết TTHC			65 ngày làm việc

2. Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ; chuyển bộ phận chuyên môn UBND cấp xã xử lý hồ sơ; - Xem xét, dự thảo văn bản, trình Chủ tịch UBND cấp xã; - Ký duyệt văn bản; - Gửi văn bản đến Phòng Lao động Thương binh Xã hội cấp huyện 	<ul style="list-style-type: none"> - Công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết UBND cấp xã; - Công chức Lao động- TBXH cấp xã; - Chủ tịch UBND cấp xã - Công chức Lao động- TBXH cấp xã 	03 ngày

Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> - Duyệt, phân công công chức xử lý, thẩm định hồ sơ; - Xem xét, nhập thông tin hồ sơ vào sổ theo dõi và gửi hồ sơ đến Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Phòng Lao động Thương binh Xã hội cấp huyện; - Công chức Phòng Lao động Thương binh Xã hội cấp huyện được giao xử lý hồ sơ 	02 ngày
Bước 3	Thụ lý hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và giao cho bác sĩ lập hồ sơ khám giám định	Giám đốc Trung tâm Giám định Y khoa	04 ngày
Bước 4	<p>Thực hiện quy trình khám giám định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đối tượng khám giám định xuất trình các giấy tờ có liên quan theo quy định; - Khám lập hồ sơ bệnh án giám định y khoa và chỉ định khám chuyên khoa phù hợp; - Thu phí khám giám định y khoa theo quy định. 	Các bác sĩ, viên chức của Trung tâm Giám định Y khoa, giám định viên Hội đồng	45 ngày
Bước 5	<p>Tổ chức hội chẩn chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng chủ trì phiên Hội chẩn chuyên môn; - Chỉ định khám chuyên khoa bổ sung sau hội chẩn (nếu có); - Ký biên bản hội chẩn chuyên môn. 	Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng GDYK (chịu trách nhiệm tổ chức và chủ trì); các bác sĩ, điều dưỡng của cơ quan thường trực. Trường hợp cần thiết mời các thành phần khác tham gia hội chẩn theo quy định.	05 ngày
Bước 6	Dự thảo Biên bản, trình Phó Chủ tịch Thường trực xem xét.	Các bác sĩ thụ lý hồ sơ	01 ngày
Bước 7	Tổ chức Phiên họp kết luận của Hội đồng theo quy định	<p>Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng và các bác sĩ, điều dưỡng của Trung tâm Giám định Y khoa.</p> <p>Trường hợp cần thiết mời các thành phần khác tham gia hội chẩn theo quy định.</p>	01 ngày

Bước 8	Hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng và Biên bản giám định y khoa trình Chủ tịch và các thành viên Hội đồng ký duyệt khi được Hội đồng thông qua.	- Bác sĩ thụ lý hồ sơ và viên chức Trung tâm GDYK. - Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng.	02 ngày
Bước 9	Chuyển Biên bản Giám định Y khoa bằng văn bản và qua phần mềm hệ thống cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Viên chức Trung tâm được phân công làm Thư ký phiên họp Hội đồng	01 ngày
Bước 10	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân nộp hồ sơ, đồng thời gửi kết quả cho Phòng Lao động Thương binh xã hội huyện	Công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết UBND cấp xã	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết TTHC			65 ngày làm việc

3 Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật

(cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	- Tiếp nhận đơn đề nghị có xác nhận của địa phương, giấy Giới thiệu của UBND xã, phường; - Viết giấy mời đối tượng đến cơ quan thường trực Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh để giải quyết lần 2 theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của lĩnh vực giám định y khoa thuộc Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	01 ngày

Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát lại hồ sơ giám định đã giải quyết lần 1, hội chẩn chuyên môn, khám bổ sung (nếu cần); - Tổ chức họp phiên kết luận của Hội đồng theo quy định. 	Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên, giám định viên Hội đồng và các bác sĩ, điều dưỡng của cơ quan thường trực HĐ GDYK tỉnh.	10 ngày
Bước 3	Báo cáo kết quả giải quyết, ban hành Biên bản giải quyết lần 2.	Thường trực Hội đồng, văn thư Trung tâm Giám định Y khoa	02 ngày
Bước 4	<ul style="list-style-type: none"> - Trả kết quả (Biên bản giải quyết lần 2) trực tiếp cho đối tượng; - Bàn giao Biên bản giải quyết lần 2 với các bên liên quan. 	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của lĩnh vực giám định y khoa thuộc Sở Y tế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	02 ngày
Bước 5	<p>Trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận lần 2 của Hội đồng Giám định Y khoa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người khuyết tật có đơn đề nghị khám phúc quyết; - Tiếp nhận đơn đề nghị. 	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	15 ngày
Bước 6	Hoàn thiện hồ sơ gửi Hội đồng Giám định Y khoa Trung ương 1	Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh	5 ngày
Bước 7	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức khám phúc quyết - Trả kết quả khám phúc quyết cho cá nhân người khuyết tật và Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh 	Hội đồng Giám định Y khoa Trung ương 1	60 ngày
	Tổng thời gian giải quyết TTHC		95 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2566/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt 04 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2352/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 73/TTr-KHCN ngày 03/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 04 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 04 quy trình nội bộ lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ (*số thứ tự: 01, 02, 04, 06 mục I phần II*) được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ
2	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ
3	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
4	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

**PHẦN B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận, thu phí thẩm định; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý Khoa học xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho công chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Khoa học	1
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo Phòng	Công chức được giao xử lý hồ sơ	9
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng Quản lý Khoa học	1
Bước 5	Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	1
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1

Tổng thời gian giải quyết TTHC**15 ngày
làm việc****2. Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận, thu phí thẩm định; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý Khoa học xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho công chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Khoa học	1
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo Phòng	Công chức được giao xử lý hồ sơ	4
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng Quản lý Khoa học	1
Bước 5	Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	1
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1

Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1
Tổng thời gian giải quyết TTHC			10 ngày làm việc

3. Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận, thu phí thẩm định; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý Khoa học xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho công chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Khoa học	1
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo Phòng	Công chức được giao xử lý hồ sơ	9
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng Quản lý Khoa học	1
Bước 5	Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	1
Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1

Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1
Tổng thời gian giải quyết TTHC			15 ngày làm việc

4. Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Nếu hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận, thu phí thẩm định; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho phòng Quản lý Khoa học xử lý. - Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 2	Nhận hồ sơ, phân công cho công chức xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Khoa học	0,5
Bước 3	Xem xét, thẩm định, thẩm tra xác minh (nếu có) xử lý hồ sơ, trình dự thảo phê duyệt kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo Phòng	Công chức được giao xử lý hồ sơ	6
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo phòng Quản lý Khoa học	1
Bước 5	Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở	1

Bước 6	Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở KH&CN tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			10 ngày làm việc

PHỤ LỤC II
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ BỊ BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 2566/QĐ-UBND

ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên quy trình nội bộ	Ghi chú
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	Quy trình nội bộ số 01 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
2	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Quy trình nội bộ số 02 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
3	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Quy trình nội bộ số 04 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

4	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Quy trình nội bộ số 06 lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
---	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2587/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-BKHHCN ngày 13/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 81/TTr-KHCN ngày 09/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Sở hữu trí tuệ (*số thứ tự: 01, 02 mục IV*) được ban hành tại Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	01 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng.	1. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11; 2. Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; 3. Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; 4. Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; 5. Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>trông và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;</p> <p>6. Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp;</p> <p>7. Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.</p>	
2	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công	<p>1. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11;</p> <p>2. Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;</p> <p>3. Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của</p>	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
			chính công tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	nghiệp: 250.000 đồng.	Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; 4. Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; 5. Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; 6. Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; 7. Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					trường Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.	
3	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	03 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Không quy định	<p>1. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11;</p> <p>2. Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;</p> <p>3. Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ;</p> <p>4. Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;</p> <p>5. Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.</p>	Một cửa liên thông

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH BỊ BỎ
LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
(Kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp
2	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2593/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Định Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số
điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Thái Nguyên về việc Nghị quyết thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục
các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng
phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Định
Hóa thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
636/TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện
Định Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:
Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 3,30 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 3,30 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 2,33 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 01 dự án, với diện tích sử dụng đất là 3,30 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Định Hóa
(Kèm theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Phú Đình
1	Đất nông nghiệp		
1.1	Đất trồng lúa		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		
1.3	Đất trồng cây lâu năm		
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		
1.8	Đất nông nghiệp khác		
2	Đất phi nông nghiệp	3,30	3,30
2.1	Đất ở nông thôn		
2.2	Đất ở đô thị		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
2.4	Đất an ninh		
2.5	Đất quốc phòng		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
2.8	Đất có mục đích công cộng	3,30	3,30
2.9	Đất cơ sở tôn giáo		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		

2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác		
3	Đất chưa sử dụng		

Phụ lục II**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Định Hóa**

(Kèm theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Phú Đình
1	Đất nông nghiệp	2,33	2,33
1.1	Đất trồng lúa	0,07	0,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,12	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,43	0,43
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất	1,66	1,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,05	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác		
2	Đất phi nông nghiệp	0,97	0,97
2.1	Đất ở nông thôn	0,25	0,25
2.2	Đất ở đô thị		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
2.4	Đất an ninh		
2.5	Đất quốc phòng		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,29	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,10	0,10
2.9	Đất cơ sở tôn giáo		

2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,33	0,33
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác		
3	Đất chưa sử dụng		

Phụ lục III
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023
huyện Định Hóa

(Kèm theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Phú Đình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2,33	2,33
1.1	Đất trồng lúa	0,07	0,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,12	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,43	0,43
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất	1,66	1,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,05	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối		

2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		

Phụ lục IV
Danh mục 01 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 trên địa bàn huyện Định Hóa
(Kèm theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		3,30	0,07			3,23
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm đền Pụ Đồn (đền Phong Tướng)	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	3,30	0,07			3,23

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2594/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đại Từ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 609/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đại Từ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 19,739 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi bổ sung năm 2023 là 19,739 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 14,634 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2023 là 02 công trình, dự án.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ

Điều chỉnh diện tích đối với 02 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Cù Vân	Xã Tân Thái	TT Hùng Sơn	Xã Tiên Hội
1	Đất nông nghiệp					
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	19,739	10,950	3,700	1,255	3,834
2.1	Đất ở nông thôn					
2.2	Đất ở đô thị					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.4	Đất an ninh					
2.5	Đất quốc phòng					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
2.8	Đất có mục đích công cộng	19,739	10,950	3,700	1,255	3,834
2.9	Đất cơ sở tôn giáo					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng					

2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.17	Đất phi nông nghiệp khác					

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Cù Vân	Xã Tân Thái	TT Hùng Sơn	Xã Tiên Hội
	Tổng	19,739	10,950	3,700	1,255	3,834
1	Đất nông nghiệp	14,634	9,950	3,700	0,710	0,274
1.1	Đất trồng lúa	3,120	2,800	0,100		0,220
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,494			0,460	0,034
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,335	1,150		0,180	0,005
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,900	4,000	0,900		
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất	4,715	2,000	2,700		0,015
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,070			0,070	
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	5,105	1,000	0,000	0,545	3,560
2.1	Đất ở nông thôn					
2.2	Đất ở đô thị					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.4	Đất an ninh					
2.5	Đất quốc phòng					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
2.8	Đất có mục đích công cộng	1,000	1,000			

2.9	Đất cơ sở tôn giáo					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4,105			0,545	3,560
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Cù Vân	Xã Tân Thái	TT Hùng Sơn	Xã Tiên Hội
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	14,634	9,950	3,700	0,710	0,274
1.1	Đất trồng lúa	3,120	2,800	0,100		0,220
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,494			0,460	0,034
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,335	1,150		0,180	0,005
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,900	4,000	0,900		
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất	4,715	2,000	2,700		0,015
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,070			0,070	
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					

Phụ lục IV**Danh mục 02 công trình, dự án bổ sung danh mục công trình, dự án sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Đại Từ***(Kèm theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		19,739	3,120			11,719
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 37 với đường ĐT.270 (đoạn từ đường Cù Vân – An Khánh đến Hồ Cây Vi thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ)	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	10,950	2,800	4,000		4,150
		Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	3,700	0,100	0,900		2,700
2	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên (thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía Bắc)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,255				1,255
		Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,834	0,220			3,614

Phụ lục V
Điều chỉnh diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh														
1	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	28,09	11,5			16,59	1	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	28,52	11,5			17,02
2	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	14,74	12,07			2,67	2	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53			1,31

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2606/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 530/TTr-STNMT ngày 18/8/2023; Văn bản số 3254/STNMT-QLDD ngày 22/8/2023; Văn bản số 3983/STNMT-QLDD ngày 16/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng diện tích tự nhiên	83.839,49	100,00	83.839,49		83.839,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	78.341,54	93,44	77.598,67		77.598,67	92,56
	<i>Trong đó:</i>		-				
1.1	Đất trồng lúa	4.040,80	4,82	3.800,53		3.800,53	4,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.556,24	3,05	2.415,33		2.415,33	2,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.744,95	4,47	-	3.730,83	3.730,83	4,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.297,64	3,93	4.098,33		4.098,33	4,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.957,44	19,03	15.753,08		15.753,08	18,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.937,76	23,78	18.704,89		18.704,89	22,31
1.6	Đất rừng sản xuất	31.107,72	37,10	30.733,70		30.733,70	36,66
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	0	-	0		0	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	250,9	0,30	-		277,41	0,33
1.8	Đất làm muối	0	-	-		0	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	4,33	0,01	-		499,9	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	3.529,40	4,21	4.835,22		4.835,22	5,77
	<i>Trong đó:</i>		-				
2.1	Đất quốc phòng	87,87	0,10	886,6		886,6	1,06
2.2	Đất an ninh	0,96	0,00	10,07		10,07	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	0	-	0		0	-

2.4	Đất cụm công nghiệp	29,69	0,04	65,2		65,2	0,08
2.5	Đất thương mại dịch vụ	0,48	0,00	46,06		46,06	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,72	0,04	52,94		52,94	0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	444,97	0,53	365,01		365,01	0,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	60,95	0,07	-		241,28	0,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.114,58	1,33	1.328,19		1.328,19	1,58
	<i>Trong đó:</i>		-				
-	Đất giao thông	805,79	0,96	944,43		944,43	1,13
-	Đất thủy lợi	195,13	0,23	212,19		212,19	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	11,29	0,01	14,9		14,9	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,04	0,01	7,42		7,42	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	60,47	0,07	65,63		65,63	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,16	0,00	14,42		14,42	0,02
-	Đất công trình năng lượng	0,76	0,00	13,88		13,88	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,82	0,00	10,82		10,82	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,27	0,00	1,5		1,5	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	24,99	0,03	33,38		33,38	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0	-	-		0	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0	-	-		0	-
-	Đất chợ	6,86	0,01	-	9,62	9,62	0,01
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0	-	0		0	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	7,97	0,01	27,93		27,93	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,02	0,00	21,47		21,47	0,03
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	0	-	0		0	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	0	-	-		0	-
2.15	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	14,22	0,02	-	33,84	33,84	0,04
2.16	Đất ở tại nông thôn	777	0,93	854,28		854,28	1,02
2.17	Đất ở tại đô thị	30,25	0,04	67,1		67,1	0,08
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ	14,38		16,43		16,43	

	quan		0,02				0,02
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,79	0,00	1,78		1,78	-
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0	-	0		0	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,83	0,00	-		2,83	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	900,42	1,07	-	803,88	803,88	0,96
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,3	0,01	-	4,3	4,3	0,01
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0	-	-		0	-
2.25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0	-	-		0	-
2.26	Đất công trình công cộng khác	0	-	-	6,03	6,03	0,01
3	Đất chưa sử dụng	1.968,55	2,35	1.405,60		1.405,60	1,68

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN VĨ NHAI THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: 2606 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Đình Cả	Xã Sàng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.482,86	76,43	105,23	78,99	223,41	46,34	19,99	95,13	112,09	96,47	59,70	316,17	30,97	44,97	148,62	28,35
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,89	39,38	0,89	1,42	26,33	2,49	1,85	36,80	7,71	16,59	6,44	13,47	3,16	5,08	2,21	7,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	125,63	35,34	0,68	0,93	8,31	1,77	0,82	28,29	5,20	15,37	5,65	11,34	1,65	2,94	1,60	5,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	128,26	12,67	3,06	0,82	7,08	1,12	6,34	22,12	5,07	14,76	20,88	6,83	6,56	2,93	8,28	9,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,17	13,81	1,36	2,26	3,75	2,33	0,80	25,89	3,84	7,40	23,04	4,24	3,26	5,08	1,79	3,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,54	-	3,57	0,08	10,00	0,03	-	0,09	-	0,73	0,02	25,29	0,02	0,71	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	123,29	-	33,00	21,01	39,28	15,00	-	-	15,00	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	911,58	7,81	63,31	53,36	136,61	24,57	10,96	9,33	80,27	56,87	9,18	266,16	17,89	30,94	136,23	8,09
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,40	2,76	0,04	0,04	0,36	0,07	0,04	0,90	0,20	0,12	0,14	0,18	0,08	0,23	0,11	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,73	-	-	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.337,50	50,48	3,81	1,90	87,92	31,39	65,92	29,36	111,86	174,42	211,86	197,80	72,67	247,14	9,36	41,61
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,62	0,14	0,14	0,14	0,15	0,14	0,15	0,14	0,15	0,14	15,64	0,12	0,15	0,15	0,13	0,14
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,34	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10	1,05	1,05	0,79	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	9,97	0,67	0,66	0,66	0,66	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,62
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.295,57	48,57	1,91	-	86,01	29,48	64,05	27,50	110,25	172,76	194,70	196,16	71,00	245,47	7,71	40,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,98	1,45	-	-	0,62	-	-	5,30	0,02	0,01	-	0,45	-	0,13	-	-
<i>(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác</i>																		

Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 2606/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Đình Cả	Xã Sảng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
1	Đất nông nghiệp	NNP	526,64	-	-	-	-	-	-	35,02	-	88,55	-	70,98	-	7,06	322,03	3,00
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	200,11	-	-	-	-	-	-	16,00	-	63,76	-	50,85	-	5,95	61,00	2,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,87	-	-	-	-	-	-	4,00	-	6,24	-	10,13	-	1,05	9,00	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	295,60	-	-	-	-	-	-	15,02	-	18,55	-	10,00	-	-	252,03	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,31	0,59	-	-	-	0,95	1,18	0,44	-	32,89	-	0,12	0,10	0,04	-	-
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>